

平成27年度 千葉大学 合格者受験番号一覧表（前期日程）工学部（3月7日発表）

建築学科

TA	9	TA	10	TA	15	TA	20	TA	23	TA	29	TA	33	TA	35	TA	40	TA	48
TA	49	TA	59	TA	68	TA	69	TA	74	TA	76	TA	77	TA	78	TA	83	TA	86
TA	89	TA	90	TA	91	TA	92	TA	95	TA	96	TA	98	TA	102	TA	105	TA	114
TA	117	TA	119	TA	123	TA	125	TA	128	TA	133	TA	136	TA	137	TA	141	TA	145
TA	146	TA	154	TA	155	TA	159	TA	161	TA	164	TA	169	TA	189	TA	194	TA	207
TA	217	TA	221	TA	243														
																			以上 53名

都市環境システム学科

TB	4	TB	6	TB	8	TB	10	TB	12	TB	13	TB	14	TB	16	TB	19	TB	20
TB	24	TB	28	TB	31	TB	32	TB	46	TB	47	TB	51	TB	58	TB	63	TB	67
TB	69	TB	73	TB	74	TB	76	TB	81	TB	85	TB	91	TB	92	TB	101	TB	102
TB	105	TB	108	TB	110	TB	112	TB	117	TB	121	TB	125						
																			以上 37名

デザイン学科

TC	3	TC	5	TC	11	TC	12	TC	13	TC	14	TC	15	TC	18	TC	19	TC	21
TC	25	TC	26	TC	27	TC	29	TC	30	TC	36	TC	40	TC	48	TC	49	TC	50
TC	52	TC	54	TC	60	TC	61	TC	66	TC	72	TC	81	TC	83	TC	87	TC	92
TC	1002	TC	1004	TC	1005	TC	1007	TC	1011	TC	1014	TC	1015	TC	1018	TC	1020	TC	1030
TC	1033	TC	1035	TC	2002	TC	2003	TC	2004	TC	2007								
																			以上 46名

平成 27 年度 千葉大学 合格者受験番号一覧表（前期日程）工学部（3月7日発表）

機械工学科

TD	9	TD	10	TD	12	TD	13	TD	16	TD	24	TD	26	TD	27	TD	28	TD	35
TD	36	TD	37	TD	38	TD	39	TD	40	TD	44	TD	45	TD	48	TD	51	TD	54
TD	55	TD	60	TD	63	TD	66	TD	67	TD	73	TD	75	TD	81	TD	84	TD	85
TD	90	TD	98	TD	101	TD	102	TD	105	TD	106	TD	112	TD	117	TD	121	TD	125
TD	126	TD	127	TD	131	TD	132	TD	136	TD	139	TD	142	TD	146	TD	150	TD	152
TD	155	TD	160	TD	162	TD	163	TD	165	TD	170	TD	182	TD	185	TD	201	TD	203

以上 60 名

メディカルシステム工学科

TE	3	TE	4	TE	5	TE	7	TE	8	TE	11	TE	14	TE	16	TE	19	TE	27
TE	28	TE	30	TE	35	TE	38	TE	40	TE	42	TE	44	TE	47	TE	48	TE	50
TE	53	TE	54	TE	64	TE	71	TE	75	TE	77	TE	79	TE	86	TE	87	TE	90
TE	91	TE	93	TE	96	TE	99												

以上 34 名

電気電子工学科

TF	5	TF	7	TF	9	TF	10	TF	11	TF	14	TF	19	TF	20	TF	22	TF	32
TF	35	TF	40	TF	41	TF	42	TF	43	TF	46	TF	48	TF	49	TF	52	TF	59
TF	61	TF	62	TF	67	TF	68	TF	71	TF	79	TF	84	TF	88	TF	90	TF	92
TF	98	TF	99	TF	102	TF	106	TF	112	TF	115	TF	116	TF	117	TF	118	TF	120
TF	122	TF	123	TF	125	TF	126	TF	127	TF	130	TF	132	TF	133	TF	138	TF	143
TF	146	TF	147	TF	150	TF	151	TF	152	TF	158	TF	164	TF	171	TF	177		

以上 59 名

平成27年度 千葉大学 合格者受験番号一覧表（前期日程）工学部（3月7日発表）

ナノサイエンス学科

TG	3	TG	7	TG	11	TG	12	TG	13	TG	15	TG	16	TG	18	TG	19	TG	20
TG	21	TG	22	TG	23	TG	25	TG	27	TG	28	TG	29	TG	30	TG	31	TG	33
TG	34	TG	37	TG	38	TG	43	TG	45	TG	46	TG	49						以上 27名

共生応用化学科

TH	3	TH	4	TH	6	TH	7	TH	8	TH	10	TH	12	TH	13	TH	14	TH	15
TH	16	TH	18	TH	19	TH	20	TH	22	TH	24	TH	25	TH	27	TH	28	TH	29
TH	31	TH	32	TH	34	TH	35	TH	37	TH	38	TH	40	TH	41	TH	42	TH	43
TH	44	TH	45	TH	46	TH	47	TH	48	TH	49	TH	50	TH	52	TH	53	TH	55
TH	57	TH	58	TH	70	TH	71	TH	73	TH	74	TH	75	TH	80	TH	81	TH	82
TH	83	TH	84	TH	87	TH	89	TH	92	TH	94	TH	97	TH	100	TH	101	TH	102
TH	103	TH	109	TH	110	TH	111	TH	112	TH	113	TH	116	TH	118	TH	119	TH	125
TH	132	TH	133	TH	136	TH	140	TH	143	TH	145	TH	146						以上 77名

画像科学科

TI	2	TI	4	TI	5	TI	6	TI	13	TI	16	TI	17	TI	19	TI	20	TI	21
TI	25	TI	26	TI	28	TI	30	TI	31	TI	36	TI	39	TI	40	TI	43	TI	47
TI	50	TI	51	TI	53	TI	65	TI	78	TI	79	TI	81	TI	82	TI	88	TI	89
TI	90	TI	100	TI	104	TI	108	TI	109	TI	112	TI	113	TI	118	TI	125	以上	39名

情報画像学科

TJ	6	TJ	7	TJ	11	TJ	15	TJ	18	TJ	20	TJ	21	TJ	22	TJ	29	TJ	30
TJ	33	TJ	36	TJ	39	TJ	41	TJ	43	TJ	54	TJ	55	TJ	57	TJ	60	TJ	65
TJ	66	TJ	70	TJ	78	TJ	82	TJ	83	TJ	84	TJ	85	TJ	87	TJ	89	TJ	92
TJ	93	TJ	98	TJ	99	TJ	104	TJ	105	TJ	106	TJ	112	TJ	114	TJ	117	TJ	122
TJ	124	TJ	127	TJ	128	TJ	129	TJ	142	TJ	154	TJ	157	TJ	160	TJ	163	TJ	171
TJ	173	TJ	177	TJ	180	TJ	184	TJ	185	TJ	188	TJ	190	TJ	191	TJ	194	TJ	195

全4頁の3頁目

（注意）本表に受験番号がない場合は不合格です。

平成 2 7 年度 千葉大学 合格者受験番号一覧表（前期日程）工学部（3月7日発表）

TJ 198 TJ 202 TJ 203

以上 63 名